

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27 /2018/KDTM-PT
Ngày: 08-10-2018
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng.

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Hữu Xuân;
Bà Trần Thị Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyên – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lý Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 21/2018/TLPT-KDTM, ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty N; trụ sở: đại lộ B, khu S, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đ, sinh năm 1973; địa chỉ liên lạc: đường C, khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo văn bản ủy quyền ngày 24/10/2017, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà L, sinh năm 1983; địa chỉ: khu phố H, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Công ty TNHH MTV C; địa chỉ: khu phố H, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Bà O, sinh năm 1960 – Chức vụ: Giám đốc Công ty, vắng mặt.

+ Bà T, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 30, khu phố H, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

+ Bà O, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 30, khu phố H, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

+ Ông T, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 340/3A, khu phố T, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương – Chủ hộ kinh doanh NT, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Ông V, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 30, khu phố H, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Công ty N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện ngày 24/10/2017, quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:*

Khoảng năm 2010, Công ty N có cung cấp mặt hàng xi măng các loại cho cửa hàng vật liệu xây dựng NT ở số 30, khu phố H, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, năm 2012 cung cấp xi măng cho Công ty TNHH một thành viên C cũng ở cùng địa chỉ với cửa hàng NT. Việc mua bán được thực hiện thông qua hình thức gọi điện thoại, không ký kết hợp đồng bằng văn bản. Việc đặt hàng thường do bà L, bà T (em chồng bà L) hoặc bà O (mẹ chồng bà L) liên hệ với Công ty N.

Hai bên không thỏa thuận nhưng theo thực tế diễn ra Công ty N giao hàng thì bà L hoặc bà T nhận hàng, ký sổ. Hàng tuần Công ty N chốt hóa đơn cho Công ty C và giao lại cho bà L hoặc bà T, sau đó bà L hoặc bà T trả tiền mặt, có khi Công ty C chuyển khoản qua ngân hàng thanh toán cho Công ty N. Công ty N theo dõi công nợ bằng cuốn sổ viết tay trong đó có chữ ký của bà L và bà T. Tính đến ngày 12/11/2014 bà L ký còn nợ tổng cộng là 1.400.000.000đ.

Nay Công ty N khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà L phải trả số tiền nợ 1.715.000.000 đồng, trong đó 1.400.000.000đồng là nợ gốc và 315.000.000 đồng tiền lãi tính từ ngày 01/7/2016 đến ngày 01/10/2017.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Sổ viết tay giao nhận hàng, biên bản xác nhận công nợ lập ngày 12/11/2014 có chữ ký của đại diện Công ty C, hóa đơn giá trị gia tăng xuất cho Công ty C, biên bản làm việc ngày 20/3/2017 tại Tòa án nhân dân thị xã T.

** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà L trình bày:*

Khoảng năm 2010, bà L có phụ việc cho cửa hàng vật liệu xây dựng NT do bà T làm chủ. Hàng ngày nếu bà L nhận hàng, nhận hóa đơn thì ký vào sổ do người của Công ty N mang đến, nếu bà T đưa tiền cho bà L để trả cho Công ty

N thì bà L ký vào sổ đã trả số tiền bao nhiêu. Trong sổ ghi chép mua bán hàng hóa của Công ty N cung cấp cho Tòa án, bà L có ký nhận hàng, nhận giấy biên nhận, nếu bà T đưa tiền trả hộ thì bà L ký đã trả số tiền bao nhiêu. Bà L xác định không có mối quan hệ làm ăn với Công ty N, nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty N về số nợ 1.400.000.000đ. Bà L không có yêu cầu phản tố.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà O trình bày:* Bà O là mẹ ruột của ông V, bà T và là mẹ chồng của bà L. Năm 2009, ông T thuê địa điểm của nhà bà O tại địa chỉ 30 khu phố H, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương để mở cửa hàng mua bán vật liệu xây dựng NT, có xin cấp phép kinh doanh, sau đó ông T xin được việc làm nên không kinh doanh nhưng vẫn để tên bằng hiệu. Năm 2010, ông V thành lập Công ty TNHH một thành viên C kinh doanh các mặt hàng về vật liệu xây dựng cho đến thời điểm hiện nay. Bà O không biết gì về giao dịch mua bán xi măng giữa Công ty N với bà L.

** Bà O là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV C trình bày:*

Công ty N có cung cấp mặt hàng xi măng cho Công ty C, do bà O lớn tuổi ở nhà nên thỉnh thoảng vẫn phụ giúp ông V trông coi việc giao nhận hàng, bà O không ký giấy tờ gì về giao nhận hàng giữa Công ty N và Công ty C.

Ngày 20/7/2017, ông V làm thủ tục chuyển giao chức vụ giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty C cho bà O. Mặc dù với danh nghĩa là Giám đốc nhưng bà O không biết gì về hoạt động của Công ty và cũng không được giao làm việc gì, điều hành các công việc của Công ty C do ông V thực hiện.

Bà O không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của Công ty N với bà L và không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Bà O đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V trình bày:* Năm 2010, Công ty C được thành lập do ông V là Giám đốc đồng thời là người đại diện theo pháp luật. Từ năm 2012, Công ty C có giao dịch mua bán xi măng với Công ty N, hình thức giao dịch qua điện thoại, không ký hợp đồng bằng văn bản. Thỉnh thoảng ông V có nhờ bà L, bà T hoặc bà O gọi hàng cho Công ty C. Sau khi Công ty N giao hàng và xuất hóa đơn thì Công ty C chuyển trả tiền cho Công ty N qua tài khoản, có khi trả tiền mặt. Giữa Công ty C và Công ty N giao dịch mua bán xi măng với nhau đến tháng 7/2017 thì kết thúc. Toàn bộ vấn đề kế toán, sổ sách do ông V là người trực tiếp thực hiện. Ông V xác định Công ty C đã thanh toán toàn bộ số tiền mua hàng cho Công ty N nên không còn nợ Công ty N. Ông V không biết gì về khoản nợ 1.400.000.000 đồng giữa Công ty N và bà L. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty N đối với bà L, ông V không có ý kiến gì và không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T trình bày:*

Đầu năm 2009, cửa hàng vật liệu xây dựng NT bắt đầu hoạt động, đến cuối năm 2009 cửa hàng NT không còn hoạt động nữa. Đầu năm 2010 Công ty C do ông V anh trai bà T thành lập thì cửa hàng vật liệu NT chuyển giao cho ông V, bà L quản lý. Khi Công ty C thành lập thì bà T chuyển sang làm việc cho Công ty C nhưng không được phân công nhiệm vụ cụ thể, hàng ngày cũng có khi gọi hàng, cũng có khi nhận hàng, trả tiền cho Công ty N vì Công ty C là Công ty gia đình.

Trước khi Công ty N khởi kiện thì ông Sơn có xuống gia đình bà T đưa biên bản xác nhận công nợ ngày 12/11/2014 cho vợ chồng ông V, bà L nên bà T cũng có nghe nói về số nợ 1.400.000.000 đồng. Trong thời gian làm việc tại Công ty C cũng có lúc ông V ký séc hoặc bà L đưa tiền để bà T trả hộ cho Công ty C. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty N đối với bà L, bà T không có ý kiến gì và không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Bà T đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T trình bày:* Ông T là con rể bà O, năm 2009 có nhờ mặt bằng nhà bà O tại số 30, khu phố H, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương để đăng ký Giấy phép mang tên bằng hiệu là NT kinh doanh vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, do ông T tìm được việc làm ổn định, không có thời gian tự kinh doanh nên ông T không kinh doanh tại địa chỉ trên nữa. Việc giao dịch, làm ăn giữa bà L và Công ty N như thế nào ông T không biết. Ông T xác định không có liên quan gì đến tranh chấp giữa Công ty N và bà L. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty N với bà L, ông T không có ý kiến gì và không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N về việc buộc bị đơn bà L phải trả số tiền nợ 1.715.000.000 đồng, trong đó 1.400.000.000 đồng là nợ gốc và 315.000.000 đồng tiền lãi từ ngày 01/7/2016 đến ngày 01/10/2017.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 25/5/2018, nguyên đơn Công ty N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng. Về nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N là có căn cứ, đúng pháp luật, nguyên đơn Công ty N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên; sau khi thảo luận,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 15/5/2018, Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương xét xử vụ án đến ngày 25/5/2018, nguyên đơn Công ty N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm là trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH C, bà T, bà O, ông V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm vắng mặt những người tham gia tố tụng này.

[3] Nguyên đơn thừa nhận Công ty N có cung cấp mặt hàng là xi măng các loại cho cửa hàng vật liệu xây dựng NT, sau này chuyển thành Công ty TNHH MTV C. Việc mua bán được thực hiện bằng việc gọi điện thoại, không ký kết hợp đồng bằng văn bản. Quá trình mua bán hàng hóa do Công ty Còm Sao là công ty gia đình nên nhân viên Công ty N thường giao hàng ký sổ với bà L hoặc bà T (em chồng bà L) hoặc bà O (mẹ chồng bà L). Xét lời thừa nhận của nguyên đơn là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Theo các Hóa đơn giá trị gia tăng do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án để chứng minh số nợ gồm có: Hóa đơn số 0002795 ngày 31/10/2014, số 0001784 ngày 30/9/2014, số 0000976 ngày 31/8/2014, số 0000166 ngày 30/7/2014, số 0009505 ngày 29/6/2014, số 0008837 ngày 30/5/2014, số 0008156 ngày 29/01/2014, số 0007475 ngày 31/3/2014, số 0006770 ngày 28/02/2014, số 0006475 ngày 28/01/2014, số 0006126 ngày 11/12/2013, số 0005184 ngày 30/11/2013, số 0004451 ngày 31/10/2013, số 0003843 ngày 30/9/2013, số 0003312 ngày 31/8/2013, số 0003006 ngày 15/08/2013, số 0002736 ngày 29/7/2013, số 0001206 ngày 25/4/2013, số 0001087 ngày 20/4/2013, số 0000715 ngày 28/3/2013, số 0000486 ngày 16/3/2013, số 0000185 ngày 31/01/2013 đều thể hiện nội dung nguyên đơn xuất hóa đơn bán hàng cho Công ty C mà không phải cho bà L. Theo Biên bản xác minh ngày 23/3/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T tại Chi cục thuế thị xã T (Bút lục số 225) thì Công ty C đã sử dụng các hóa đơn giá trị

gia tăng của Công ty N xuất từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2015 để kê khai, quyết toán thuế.

Đối với Sổ công nợ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án (Bút lục số 08 đến 38 và Bút lục số 107 đến số 111) không có nội dung nào thể hiện bà L ký nhận số nợ 1.400.000.000 đồng mà chỉ có chữ ký của bà L, bà T về ngày, tháng giao hàng, số tiền, loại xi măng, ngày tháng Công ty C chuyển khoản trả tiền mua hàng hóa cho Công ty N. Ngoài ra, cũng tại cuốn sổ nguyên đơn cung cấp còn thể hiện việc bà T ký nhận việc nguyên đơn tính tiền lãi trên số nợ 1.400.000.000 đồng của Công ty C và NT (Bút lục số 111). Vì vậy, không thể căn cứ vào cuốn sổ nợ này để cho rằng bà L còn nợ Công ty N số tiền 1.400.000.000 đồng.

[5] Năm 2017, Công ty N khởi kiện Công ty C yêu cầu thanh toán số tiền bán xi măng là 1.400.000.000 đồng nhưng do rút đơn kiện nên Tòa án nhân dân thị xã T đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quyết định số 06/2017/QĐST-KDTM ngày 18/8/2017. Theo các chứng cứ sao lục từ hồ sơ này thể hiện tại các Đơn kiện ngày 28/02/2017, Bảng tự khai ngày 24/1/2017 (Bút lục 156), Biên bản hòa giải ngày 21/2/2017 (bút lục 152) thì đại diện Công ty N đều trình bày Công ty có quan hệ bán xi măng cho Công ty C, việc mua bán do những người trực tiếp liên hệ với chúng tôi gồm bà L (vợ ông V), bà T (em ông V), bà O (mẹ ông V).

Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/3/2010 và thay đổi cấp lại 31/08/2016 đều xác định ông V là Giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Một thành viên C. Ngày 31/8/2016, Công ty C thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà O (mẹ ông V). Tại Biên bản xác nhận công nợ lập ngày 12/11/2014 thể hiện ông V - Giám đốc Công ty C ký xác nhận Công ty C nợ Công ty N (do ông Đặng Hồng Sơn giám đốc đại diện) với số tiền 1.400.000.000 đồng. Số tiền này Công ty C đồng ý trả cho Công ty N lãi suất 1.5%/tháng và cam kết thanh toán dứt điểm toàn bộ trong tháng 01/2015 (Bút lục số 106). Ông V cho rằng chữ ký trên tờ Biên bản xác nhận công nợ ngày 12/11/2014 không phải do ông ký. Tuy nhiên, theo Kết luận giám định số 1872/C54B ngày 13/6/2017 của Phân viện khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký mang tên V trên Biên bản xác nhận công nợ ngày 12/11/2014 và chữ ký mẫu của ông V do cùng một người ký ra. Theo 05 Bảng kê chi tiết công nợ mua bán do nguyên đơn lập (các bút lục từ 157 đến 161) đều thể hiện Công ty C phải tiếp tục trả gốc và lãi cho số nợ 1.400.000.000 đồng (thể hiện rõ ở sổ trả lãi do chị Liên, chị Thanh và mẹ anh Việt thanh toán). Vì vậy, chính nguyên đơn cũng đã xác định rõ công nợ mua bán trong nhiều tháng liền trước khi phát sinh tranh chấp về số nợ 1.400.000.000 đồng là của Công ty C.

[6] Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Nguyên đơn Công ty N kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở chấp nhận. Ý kiến của

đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Nguyên đơn Công ty N phải nộp do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty N.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N về việc buộc bị đơn bà L phải trả số tiền nợ 1.715.000.000 đồng, trong đó 1.400.000.000 đồng là nợ gốc và 315.000.000 đồng tiền lãi từ ngày 01/7/2016 đến ngày 01/10/2017.

2.2. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn Công ty N phải chịu 63.450.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền 31.725.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0017984 ngày 01/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T. Nguyên đơn Công ty N còn phải nộp 31.725.000 đồng.

3. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Nguyên đơn Công ty N phải nộp 2.000.000 đồng, được khấu trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023563 ngày 30/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;	07
- VKSND tỉnh Bình Dương;	01
- Chi cục THADS thị xã T;	01
- TAND thị xã T;	01
- Tổ HCTP;	01
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Kinh tế.	01
	02

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Trí Dũng

